



CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN THÁNG 06/2021

(Ban hành kèm theo Quyết định số 674/2021/QĐ-TGĐ ngày 01/09/2021 của
Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Phương Đông)

1. PHẠM VI ÁP DỤNG

Bản công bố thông tin về Tỷ lệ an toàn vốn cho thời điểm ngày 30/06/2021 do Ngân hàng TMCP Phương Đông (gọi tắt là "OCB") lập và công bố để đáp ứng quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30/12/2016 quy định về tỷ lệ an toàn vốn đối với ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (Thông tư 41). Các thông tin trong Bản công bố thông tin được OCB thu thập và tính toán theo quy định tại Thông tư 41 và Quy định nội bộ về thu thập và công bố thông tin an toàn vốn của OCB.

Tại thời điểm 30/06/2021, OCB có một công ty con là Công ty TNHH MTV Chuyển tiền quốc tế NHTM Phương Đông và không phát sinh các khoản đầu tư vào công ty con là doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm.

Tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được tính trên cơ sở báo cáo tài chính hợp nhất của OCB và công ty con. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con của OCB như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Mã	Công ty con	Vốn điều lệ của Công ty con	Giá trị đầu tư của OCB
1	OIMT	CTY TNHH MTV CHUYỂN TIỀN QUỐC TẾ NHTM PHƯƠNG ĐÔNG	25,000	25,000

2. CƠ CẤU VỐN TỰ CÓ

Theo quy định của pháp luật, vốn tự có của OCB được chia làm hai cấu phần chính theo Thông tư 41: Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2, dựa theo thời gian nắm giữ và khả năng hấp thụ tổn thất của vốn. Các đặc điểm chính của công cụ vốn phát hành bởi OCB như sau:

Vốn cấp 1: bao gồm vốn chủ sở hữu và các khoản dự trữ được công bố. Không có ràng buộc về việc trả lãi định kỳ hoặc trả cổ phần cho các cổ đông góp vốn này.

Vốn cấp 2: bao gồm:

- (i) Các quỹ dự trữ khác được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp
- (ii) 50% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản cố định
- (iii) 45% phần chênh lệch tăng do đánh giá lại các khoản góp vốn đầu tư dài hạn
- (iv) 80% dự phòng chung theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích dự phòng rủi ro và sử dụng dự phòng rủi ro
- (v) Công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do OCB phát hành
- (vi) Nợ thứ cấp do OCB phát hành, ký kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện của NHNN tại Thông tư 41.

Một số giảm trừ theo quy định của Thông tư 41 được áp dụng nhằm xác định mức vốn tự có của OCB.

Tính đến ngày 30/06/2021, cơ cấu vốn (vốn cấp 1, vốn cấp 2 và Tổng vốn tự có) của OCB như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Các khoản mục vốn	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Vốn cấp 1	19,518,797	19,536,583
2	Vốn cấp 2	567,158	567,158
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính vốn tự có	25,000	0
TỔNG VỐN TỰ CÓ = (1) + (2) - (3)		20,060,955	20,103,741

3. TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

3.1. Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn

OCB đã ban hành Quy trình tính tỷ lệ an toàn vốn và Quy trình công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn. Theo như quy định thì việc tính và công bố thông tin được thực hiện như sau:

- (i) Thu thập thông tin: các thông tin được lấy trực tiếp từ kho dữ liệu của OCB để giảm thiểu các rủi ro sai lệch về số liệu.
- (ii) Tính toán tỷ lệ an toàn vốn: OCB đã phát triển công cụ tính tỷ lệ an toàn vốn cho phép việc tính vốn được thực hiện nhanh, chính xác.
- (iii) Kiểm soát kết quả tính toán: Khối QLRR là đầu mối phối hợp với các đơn vị nội bộ để xác nhận được tính chính xác của kết quả tính.
- (iv) Phê duyệt kết quả và nội dung thông tin công bố: kết quả tính và các nội dung công bố được phê duyệt bởi Ủy ban Quản lý rủi ro (UB QRR) OCB trước khi được công bố ra bên ngoài.

3.2. Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì tỷ lệ an toàn vốn

OCB chủ động quản lý tỷ lệ an toàn vốn, đảm bảo tuân thủ với quy định của NHNN và hạn mức khẩu vị rủi ro đề ra. Bên cạnh kế hoạch tăng vốn hàng năm từ lợi nhuận giữ lại và phát hành mới nhằm bổ sung Vốn tự có, OCB đã và đang triển khai các biện pháp giảm thiểu hệ số rủi ro và gia tăng chất lượng tài sản nhằm ổn định và duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo kế hoạch mục tiêu của OCB.

Để bảo đảm công tác quản trị vốn hiệu quả và an toàn, OCB đã thực hiện quy trình đánh giá nội bộ về mức độ đủ vốn tối thiểu (ICAAP) cho 3 năm tiếp theo. Công tác này được định kỳ thực hiện hàng năm để đảm bảo mức đủ vốn duy trì tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi, làm cơ sở xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của OCB.

3.3. Tỷ lệ an toàn vốn

Tại thời điểm 30/06/2021, tỷ lệ an toàn vốn của OCB như sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Các khoản mục vốn	Riêng lẻ	Hợp nhất
1	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA)	138,160,108	137,608,597
	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng (RWA _{CR})	137,207,553	136,656,043
	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác (RWA _{CCR})	952,555	952,555
2	Vốn yêu cầu đối với rủi ro hoạt động (K _{OR})	1,130,849	1,122,378
3	Vốn yêu cầu đối với rủi ro thị trường (K _{MR})	485,772	485,772
4	Tỷ lệ an toàn vốn cấp 1	12.32%	12.39%
5	Tỷ lệ an toàn vốn	12.67%	12.75%

4. CÔNG TÁC QUẢN LÝ RỦI RO

4.1. Nguyên tắc quản lý rủi ro

Công tác quản lý rủi ro đối với từng loại rủi ro cụ thể được quy định trong Chính sách quản lý rủi ro chung của OCB và các Quy chế quản lý rủi ro tương ứng do HĐQT ban hành, được áp dụng thống nhất trong toàn bộ hoạt động của OCB. Nguyên tắc quản lý rủi ro của OCB bao gồm các điểm chính sau:

- (i) Tuân thủ pháp luật;
- (ii) Minh bạch;
- (iii) Phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh và chính sách quản lý rủi ro chung;
- (iv) Không ngừng nâng cao kiểm soát rủi ro.

Tất cả các quy chế, quy định, quy trình trong hoạt động của OCB đều tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật, chính sách rủi ro chung của OCB. Các nhân viên của OCB khi tác nghiệp đều tuân thủ quy định pháp luật, tuân thủ các quy định nội bộ OCB. Toàn bộ quy định nghiệp vụ được rà soát định kỳ hoặc theo yêu cầu của Ban lãnh đạo OCB để đảm bảo phù hợp với quy định và tình hình kinh doanh thực tế.

4.2. Rủi ro tín dụng

4.2.1. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng (QLRRTD)

Chính sách QLRRTD được HĐQT ban hành điều chỉnh mục tiêu 3 năm và định kỳ rà soát hàng năm, đồng thời công bố tại Khẩu vị rủi ro. Chính sách QLRRTD được truyền thông hiệu quả từ cấp cao nhất đến từng nhân viên của OCB.

Các hạn mức trong rủi ro tín dụng được theo dõi định kỳ (hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng tùy theo từng loại), được cảnh báo, xử lý khi chạm các ngưỡng theo quy định. Các hạn mức cũng được thường xuyên rà soát và đề xuất thay đổi nếu không phù hợp với quy định của pháp luật, tình hình kinh doanh thực tế.

Để nâng cao chất lượng dịch vụ, OCB đã liên tục cải tiến, hoàn thiện Quy trình cấp tín dụng, quy trình quản lý tài sản đảm bảo, đảm bảo tiền vay... OCB cũng từng bước tự động hóa, số hóa một số bước trong các quy trình để rút ngắn thời gian cấp tín dụng cho Khách hàng, hồ sơ tín dụng, nâng cao chất lượng dịch vụ và giảm thiểu các sai sót, rủi ro, tác động do con người gây ra.

OCB cũng đã áp dụng các mô hình xếp hạng tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng đối với các loại hình khách hàng như khách hàng cá nhân, khách hàng doanh nghiệp, định chế tài chính. Ngoài ra OCB cũng đang nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện bộ chỉ tiêu chấm điểm tín dụng theo từng sản phẩm/đối tượng khách cụ thể để hỗ trợ quá trình thẩm định, phê duyệt cho vay và tiến đến mô hình phê duyệt tự động.

Hoạt động QLRRTD luôn được chú trọng thông qua hoạt động giám sát của quản lý cấp cao là HĐQT, UB QLRR, Tổng giám đốc, Hội đồng rủi ro. UB QLRR, Hội đồng rủi ro có lịch họp định kỳ, họp đột xuất để bám sát tình hình quản lý rủi ro tại OCB và đưa ra các chỉ đạo kịp thời cho hoạt động quản lý rủi ro tại OCB.

4.2.2. Các tài sản đảm bảo đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng

Danh mục tài sản đảm bảo đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng theo quy định tại Điều 12, Thông tư 41 tại OCB bao gồm:

- (i) Giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
- (ii) Giấy tờ có giá do Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước phát hành hoặc bảo lãnh thanh toán;
- (iii) Cổ phiếu được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh và Hà Nội.

4.2.3. Công bố thông tin về việc sử dụng xếp hạng tín nhiệm độc lập

Danh sách các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn bao gồm: Moody's, Standard & Poor, Fitch Rating.

Các khoản phải đòi, hệ số rủi ro tương ứng theo từng thứ hạng tín nhiệm của các doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được lựa chọn như sau:

- (i) Tài sản có rủi ro tín dụng tính theo xếp hạng tín nhiệm:

Đơn vị tính: triệu đồng

Khoản phải đòi	Thang tín nhiệm	HSRR	Giá trị
Khoản phải đòi Chính phủ, NHTW các nước, tổ chức công lập của chính phủ, chính quyền địa phương các nước	Từ AAA đến AA-	0%	-
	Từ A+ đến A-	20%	-
	Từ BBB+ đến BBB-	50%	-
	Từ BB+ đến B-	100%	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	-
Khoản phải đòi Tổ chức tài chính nước ngoài, chi nhánh NH nước ngoài tại VN	Từ AAA đến AA-	20%	2,960
	Từ A+ đến BBB-	50%	87,905
	Từ BB+ đến B-	100%	-
	Dưới B- hoặc không có xếp hạng	150%	104,778
Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên)	Từ AAA đến AA-	20%	-
	Từ A+ đến BBB-	50%	-
	Từ BB+ đến BB-	80%	4,803,140
	Từ B+ đến B-	100%	7,420,162
	Dưới B- và Không có xếp hạng	150%	4,839,572
Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước (thời hạn ban đầu dưới 3 tháng)	Từ AAA đến AA-	10%	-
	Từ A+ đến BBB-	20%	1,000
	Từ BB+ đến BB-	40%	361,692
	Từ B+ đến B-	50%	1,733,990
	Dưới B- và Không có xếp hạng	70%	1,084,038

4.2.4. Cơ cấu tài sản tính theo rủi ro tín dụng

(ii) Cơ cấu tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Ngành nghề	RWA
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,891,312
2	Khai khoáng	318,891
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	9,352,303
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	11,473,054
5	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,102,613
6	Xây dựng	11,575,394
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20,669,698
8	Vận tải kho bãi	9,930,585
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11,480,732
10	Thông tin và truyền thông	300,585
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,954,901

Trang 5/9

12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,776,510
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6,038,060
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	915,728
15	Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	37,324
16	Giáo dục và đào tạo	703,866
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	246,354
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,011,467
19	Hoạt động dịch vụ khác	875,522
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	4,025,624
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	2,296
Tổng danh mục		107,682,817

(iii) Cơ cấu tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo đối tượng

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đối tượng	RWA
1	Khoản phải đòi Công ty mua bán nợ của Tổ chức tín dụng (VAMC), Công ty quản lý vốn Nhà nước (DATC)	-
2	Khoản phải đòi các Tổ chức tín dụng, Tổ chức tài chính	19,995,799
3	Các khoản phải đòi Doanh nghiệp không phải là Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài	78,152,035
4	Các khoản phải đòi được đảm bảo bằng bất động sản	2,114,253
5	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	148,328
6	Khoản cấp tín dụng bán lẻ	25,447,424
7	Khoản nợ xấu	1,820,776
8	Các loại tài sản nội bảng khác	8,977,426
Tổng danh mục		136,656,043

(iv) Cơ cấu tài sản có rủi ro tín dụng đối tác

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Đối tượng	RWA
1	Giao dịch tự doanh	-
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	410,054
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	-
4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d khoản 32 Điều 2 Thông tư 41	542,501
Tổng danh mục		952,555

4.2.5. Công bố thông tin về giảm thiểu rủi ro tín dụng

Đơn vị tính: triệu đồng

	Riêng lẻ	Hợp nhất
RWA trước giảm thiểu	144,260,192	143,708,681
(i) Giảm thiểu bằng tài sản đảm bảo	2,721,986	2,721,986
(ii) Giảm thiểu bằng bù trừ nội bảng	3,378,098	3,378,098
(iii) Giảm thiểu bằng bảo lãnh của bên thứ 3	-	-
(iv) Giảm thiểu bằng phái sinh tín dụng	-	-
RWA sau giảm thiểu	138,160,108	137,608,597

4.3. Rủi ro hoạt động

4.3.1. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động (QLRRHD)

OCB xây dựng hệ thống văn bản bao gồm quy chế, quy định, quy trình để thực hiện quản lý rủi ro hoạt động. Hệ thống quản lý hạn mức rủi ro hoạt động của OCB bao gồm: hạn mức tổn thất về tài chính và hạn mức tổn thất phi tài chính.

Phần mềm hỗ trợ QLRRHD đã được triển khai và tiếp tục được nâng cấp, mở rộng phạm vi áp dụng. Bên cạnh đó, OCB cũng xây dựng cơ chế giám sát phát hiện sớm gian lận và đi kèm là hệ thống khai báo rủi ro hoạt động nhằm đảm bảo các rủi ro tiềm ẩn được phát hiện và xử lý nhanh nhất để hạn chế tổn thất.

Để đánh giá, đo lường các rủi ro hoạt động, OCB đang áp dụng các công cụ sau:

- (i) Thu thập và phân tích số liệu tổn thất nội bộ (Internal loss data collection and analysis);
- (ii) Tự đánh giá kiểm soát rủi ro hoạt động (Risk Control Self Assessment - RCSA);
 - Chỉ số kết quả kinh doanh và chỉ số rủi ro trọng yếu (Risk and Performance indicators);
 - Công cụ quản lý duy trì hoạt động kinh doanh (Business Control Management)

Các quy định QLRRHD trong hoạt động thuê ngoài, ứng dụng công nghệ và bảo hiểm được xây dựng nhằm:

- Thiết lập các nguyên tắc, cách thức phối hợp giữa các phòng ban nhằm nhận diện, kiểm soát, giảm thiểu rủi ro, nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí;
- Có các phương án chuẩn bị về công nghệ nhằm kiểm soát rủi ro đầy đủ;
- Cơ sở thực hiện, phối hợp giữa các phòng ban trong hoạt động mua bảo hiểm nhằm quản lý/chuyển giao rủi ro và nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí.

4.3.2. Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục (BCP)

OCB đã triển khai BCP bao gồm việc chuẩn bị về địa điểm thay thế, cơ sở vật chất, máy móc thiết bị, nguồn nhân lực, kế hoạch hoạt động để sẵn sàng kích hoạt sử dụng khi xảy ra các sự cố thảm họa. Ngoài ra OCB đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc ứng phó trong các trường hợp thiên tai/bão lụt, cháy nổ, cướp tấn công, triển khai hệ thống dự phòng thảm họa (DRP) và tổ chức diễn tập thường xuyên hằng năm nhằm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra các sự cố thảm họa.

4.3.3. Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất chia theo chỉ số kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

Trang 7/9

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Chỉ số kinh doanh tại Quý 2.2019	5,539,461
2	Chỉ số kinh doanh tại Quý 2.2020	7,730,547
3	Chỉ số kinh doanh tại Quý 2.2021	9,177,547
Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động (K_{OR})		1,122,378

Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động hợp nhất theo cấu phần của chỉ số kinh doanh

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Cấu phần	Mục chi tiết	Giá trị bình quân 3 năm	Vốn yêu cầu	RWA
1	IC	Thu nhập lãi	10,072,691	1,510,904	18,886,295
2		Chi phí lãi	5,509,377	826,407	10,330,082
3	SC	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	721,583	108,237	1,352,969
4		Chi phí từ hoạt động dịch vụ	75,817	11,372	142,156
5		Thu nhập từ hoạt động khác	536,360	80,454	1,005,675
6		Chi phí từ hoạt động khác	107,576	16,136	201,706
7	FC	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	92,916	13,937	174,217
8		Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	1,257,964	188,695	2,358,683
9		Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối	126,989	19,048	238,104
10		Lãi/ lỗ thuần từ kinh doanh lãi suất/ hàng hóa/ các sản phẩm phái sinh	0	0	0
Tổng danh mục			7,482,519	1,122,378	14,029,722

4.4. Rủi ro thị trường

4.4.1. Chính sách trong quản lý rủi ro thị trường (QLRRTT)

Quản lý rủi ro thị trường thực hiện kiểm soát và quản lý các rủi ro có thể xảy ra đối với các trạng thái rủi ro trên sổ kinh doanh của OCB do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường đảm bảo OCB hoạt động ổn định, giảm thiểu rủi ro gây ra làm ảnh hưởng đến lợi nhuận và/ hoặc vốn.

Triển khai thực hiện quản lý rủi ro thị trường tại OCB phù hợp với mục tiêu, chiến lược kinh doanh, khẩu vị rủi ro và đảm bảo tuân thủ chính sách, quy định của NHNN và các quy định pháp luật khác có liên quan.

4.4.2. Các công cụ QLRRTT

OCB sử dụng các công cụ sau để đo lường, kiểm soát và thực hiện báo cáo đối với rủi ro thị trường, theo nguyên tắc các rủi ro thị trường có mức độ trọng yếu phải được đo lường

nhằm đánh giá tác động ngắn hạn và dài hạn lên thu nhập và vốn của OCB trong hiện tại và tương lai. Các công cụ quản lý rủi ro thị trường gồm:

- (i) Đánh giá danh mục/ trạng thái theo giá thị trường (Mark to market)
- (ii) Giá trị rủi ro (Value at Risk - VaR)
- (iii) Phương pháp đo lường PV01
- (iv) Kiểm tra sức chịu đựng (Stress Testing)
- (v) Hệ thống các hạn mức về quản lý rủi ro thị trường

4.4.3. Chiến lược tự doanh

Chiến lược tự doanh của OCB được xây dựng dựa trên các dự báo về tình hình kinh tế vĩ mô, dòng tiền, biến động của các yếu tố thị trường và tình hình tài chính cũng như hạn mức kinh doanh được giao. Từ những nhận định đó, bộ phận tự doanh của OCB sẽ tiếp tục xây dựng danh mục kinh doanh theo hướng tập trung vào các kỳ hạn có thanh khoản cao trên thị trường trong ngắn hạn và xem xét các yếu tố tác động, cung cầu thị trường để cơ cấu danh mục đầu tư phù hợp trong dài hạn nhằm mang đến lợi nhuận tối đa cho OCB đồng thời cũng kiểm soát rủi ro trong hạn mức cho phép.

4.4.4. Danh mục thuộc sổ kinh doanh của OCB

Danh mục các loại tài sản trong sổ kinh doanh của OCB tại 30/06/2021 bao gồm:

- (i) Trái phiếu chính phủ
- (ii) Trạng thái ngoại tệ
- (iii) Trạng thái vàng.

4.4.5. Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất (K_{IRR})	379,694
2	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá cổ phiếu (K_{ER})	-
3	Vốn yêu cầu cho rủi ro ngoại hối (K_{FXR})	106,078
4	Vốn yêu cầu cho rủi ro giá hàng hóa (K_{CMR})	-
5	Vốn yêu cầu cho gia dịch quyền chọn (K_{OPT})	-
	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường (K_{MR})	485,772

